

Số: 58/QĐ-HHC

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2022

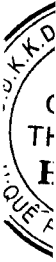
## QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hủa Na (đợt 2).**

*Các căn cứ:*

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 7; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế-Xã hội;
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và nghị định số 44/2016/ NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng theo;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình ;
- Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở xây dựng Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Nghệ An theo thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 75/QĐ-HHC-HĐQT ngày 14/9/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
- Quyết định số 105/QĐ-HHC ngày 18/7/2018 của Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na ban hành Quy trình bảo trì công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Hòa Na (sửa đổi lần 1, mã hiệu QT-KT-09-R1);
- Quyết định số 47/QĐ-HHC-HĐQT ngày 29/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na;
- Quyết định số 12/QĐ-HĐQT-HHC ngày 16/02/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
- Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2) do Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Khôi Nguyên lập;
- Báo cáo thẩm định Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2) của Tổ thẩm định PV Power HHC;
- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu do Phòng KTKH lập;
- Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2) của Tổ thẩm định PV Power HHC;
- Tình hình thực tế và kế hoạch đầu tư xây dựng của Công ty.



Xét Tờ trình số 25/TTr-KTKH ngày 14/4/2022 của phòng KTKH về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2).

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2) với các nội dung sau:

1. **Tên công trình:** Nhà máy thủy điện Hòa Na.
2. **Nội dung công việc:** Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2).
3. **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.
4. **Đơn vị lập đề cương, dự toán:** Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Khôi Nguyên.

5. **Tổ chức thẩm định:** Tổ thẩm định Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.

6. **Khái quát đề cương, nhiệm vụ.**

6.1. **Nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:**

6.1.1. *Phạm vi nghiên cứu và Hướng tuyến*

a) Phạm vi nghiên cứu

Một số hạng mục công trình tại Nhà máy thủy điện Hòa Na được xây dựng khá lâu, hiện nay đã bị hư hỏng, xuống cấp gây khó khăn trong việc di chuyển và vận hành các công trình liên quan. Thực hiện kế hoạch sửa chữa năm 2022, cần thiết phải đầu tư cải tạo và sửa chữa một số hạng mục để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh thuận lợi, hiệu quả, như hạng mục tuyến đường VH4, mái cơ Tháp điều áp, mái cơ tại các vị trí có địa chất không đảm bảo khu vực nhà máy, một số tuyến đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy.

Tuyến đường vận hành VH4 là một trong những tuyến đường chính phục vụ giao thông đi lại cho việc vận hành Nhà máy thủy điện Hòa Na.

Hiện trạng nền đường rộng 6,0m; mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m. Tuyến đường đã được đầu tư hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông nhưng do độ dốc dọc lớn dẫn đến tình trạng xuống cấp của hệ thống nền, mặt đường khiến tình hình giao thông đi lại khó khăn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

Mặt khác để hoàn thiện hệ thống giao thông cần thiết phải xây dựng nâng cấp tuyến đường VH4, bố trí vỉa hè, trồng cây xanh tạo cảnh quan cho nhà máy.

b) Hướng tuyến

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: cơ bản dựa vào hiện trạng các công trình hiện tại.
- Công trình giao thông: Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến đường hiện có..

### 6.1.2. Phạm vi công việc của dịch vụ tư vấn

Nội dung công việc của công tác khảo sát thiết kế bản vẽ thi công bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình theo quy định của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021. Công tác khảo sát, lập hồ sơ thiết kế các hạng mục công trình phải tuân thủ các quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021, các hạng mục công trình sau khi đưa vào vận hành, sử dụng đảm bảo ổn định, bền vững, an toàn và hiệu quả. Các hạng mục chính cần thực hiện như sau:

- **Công trình hạ tầng kỹ thuật**
  - + Gia cố mái cơ tại các vị trí có địa chất chưa đảm bảo trong khu vực nhà máy
  - + Gia cố mái taluy trước khu nhà làm việc và nhà ở tại Đập chính
  - + Kè gia cố mái từ đường VH4 đến Hàm phụ 2
  - + Cải tạo, gia cố mái cơ Tháp điều áp
  - + Xây dựng tháp cảnh báo cháy cho khu vực nhà máy
- **Công trình giao thông**
  - + Nâng cấp, cải tạo đường vận hành VH4
  - + Xây dựng mặt đường từ Quốc lộ 16 đến nhà để xe
  - + Xây dựng đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4
  - + Cải tạo mặt đường vào khu HP2, mặt đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy

### 6.1.3. Quy trình, quy phạm áp dụng

Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn chính như sau:

| STT       | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn  | Mã hiệu        |
|-----------|--|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Tiêu chuẩn khảo sát</b>   |                |
| 1         | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung                          | TCVN 9398:2012 |
| 2         | Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 (phần ngoài trời) | 96TCN 43-90    |
| 3         | Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản  | TCVN 4419:1987 |
| 4         | Quy trình khảo sát đường ô tô  | 22TCN 263-2000 |
| 5         | Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường<br>22TCN355-06.                            | 22TCN355-06    |
| 6         | Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT và CPTU)  | 22 TCN317-04   |
| <b>II</b> | <b>Tiêu chuẩn thiết kế</b>   |                |

| STT | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn                                    | Mã hiệu          |
|-----|--|------------------|
| 1   | Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế                                | TCVN 4054-2005   |
| 2   | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế (tham khảo)                  | TCXDVN 104-07    |
| 3   | Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ                         | TCVN 9845 : 2013 |
| 4   | Quy phạm tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế           | QPTL C6-77       |
| 5   | Tổ chức thi công   | TCVN 4055:2012   |
| 6   | Quy trình lập thiết kế Tổ chức xây dựng và Thiết kế thi công | TCVN 4252:2012   |

#### 6.1.4. nội dung công tác điều tra, thu thập

Công tác điều tra, thu thập cho bước lập bản vẽ thi công bao gồm các nội dung sau:

##### a) Công tác điều tra, thu thập

Công tác điều tra thu thập các tài liệu liên quan đến kết cấu, tình trạng công trình và các tuyến đường hiện trạng.

##### b) Thị sát hiện trường

Mục đích của thị sát thực địa là đối chiếu các tài liệu đã thu thập với tình hình thực địa; đánh giá tổng quan điều kiện hiện trạng của các công trình và các tuyến đường; kiểm tra, đánh giá sơ bộ công trình liên quan đến công trình và tuyến;....

### 6.2. Nội dung công tác khảo sát phục vụ thiết kế.

#### 6.2.1. Khảo sát địa hình

Công tác khảo sát địa hình bao gồm các hạng mục chủ yếu sau:

- Lập mốc cao độ;
- Lập bình đồ 1/1.000;
- Khảo sát tuyến;
- Khảo sát các công trình;

##### a) Lập mốc cao độ

Tận dụng các mốc cao độ hiện có trên tuyến để phục vụ công tác khảo sát địa hình, khu vực tuyến.

##### b) Lưới độ cao cấp kỹ thuật

Lưới độ cao cấp kỹ thuật được đo theo phương pháp thủy chuẩn hình học bằng máy thủy bình tự động có độ chính xác cao, bảo đảm sai số khép tuyến

$f_{hkl} \leq \pm 30\sqrt{L}$  mm (trong đó L: Khoảng cách giữa 2 điểm độ cao, tính bằng Km).

### 6.2.2. Khảo sát công trình hạ tầng và tuyến đường.

#### a) Khảo sát công trình hạ tầng kỹ thuật:

##### - Khảo sát bình đồ công trình

Khảo sát bình đồ khu vực tỷ lệ 1/1000, phạm vi khảo sát ra mỗi bên 2m để đảm bảo số liệu cải tạo, sửa chữa công trình.

Ngoài các yêu cầu kỹ thuật theo quy trình khảo sát, công tác khảo sát cần đảm bảo để bình đồ thể hiện đầy đủ các địa hình, địa vật.

##### - Khảo sát địa chất công trình

Khảo sát đánh giá sơ bộ địa chất công trình để có căn cứ đưa ra phương án cải tạo, sửa chữa công trình.

### 6.2.3. Khảo sát bình đồ, trắc dọc, trắc ngang tuyến đường

#### a. Khảo sát bình đồ tuyến

Khảo sát bình đồ tuyến tỷ lệ 1/1000, phạm vi cập nhật từ tim đường hiện tại về mỗi bên trung bình từ 5 - 10m.

Ngoài các yêu cầu kỹ thuật theo quy trình khảo sát, công tác khảo sát cần đảm bảo để bình đồ thể hiện đầy đủ tất cả các hệ thống công trình hiện trạng trên đường cũ như nhà, cầu, tràn, cống, đường giao,....phải sơ họa thực tế và cấp cho đơn vị thiết kế cùng với số liệu khảo sát địa hình các hạng mục.

#### b. Khảo sát trắc dọc tuyến đường

Công tác khảo sát trắc dọc bao gồm các công tác đo cao, đo dài, đo tất cả các cọc chi tiết theo đúng Quy trình khảo sát đường ô tô 22TCN 263-2000.

Trắc dọc tuyến đo vẽ với tỷ lệ: dài 1/1.000; cao 1/100;

Trắc dọc tuyến được đo tại tim đối với tất cả các đoạn tuyến trong phạm vi dự án.

#### c. Khảo sát cắt ngang tuyến

Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến tỷ lệ 1/200 được đo vẽ tại tất cả các cọc. Phạm vi đo mặt cắt ngang từ tim tuyến sang mỗi bên từ 5 - 10m.

Trên cắt ngang phải thể hiện rõ địa hình, địa vật và các công trình đặc biệt (nếu có). Đối với phần đường hiện hữu phải thể hiện tim đường hiện tại, ngoài ra cần đo hai mép lề đất và hai chân ta luy,.... Đo các mặt cắt ngang tương ứng với các vị trí có các cột điện, cột thông tin, ... và phải thể hiện rõ các cột đó lên cắt ngang. Trường hợp mặt cắt ngang có trùng với vị trí nhà cửa phải thể hiện ranh giới công trình nhà cửa lên mặt cắt ngang.

### 6.2.4. Khảo sát mô vật liệu và vị trí đổ thải

Điều tra các vị trí mỏ vật liệu, bãi thải phục vụ cho việc lập dự toán công trình.

#### 6.2.5. Hồ sơ khảo sát giao nộp

Các tài liệu thu thập và điều tra, các tài liệu kiểm định máy và thiết bị trước khi giao nộp phải được kiểm tra ở hiện trường và nội nghiệp trước khi ấn loát và chuyển giao cho thiết kế.

##### a) Hồ sơ khảo sát địa hình

- Thuyết minh khảo sát địa.
- Bình đồ địa hình toàn tuyến.
- Mặt cắt dọc và các mặt cắt ngang toàn tuyến bao gồm các bản vẽ theo tỷ lệ yêu cầu.

- Sổ khảo sát, đo đạc.

##### b) Hồ sơ khảo sát các mỏ vật liệu

- Thuyết minh vị trí các mỏ vật liệu xây dựng.
- Bình đồ, bản đồ vị trí các mỏ VL.

##### c) Các tài liệu khảo sát các công trình liên quan đến tuyến

- Sổ sách đo đạc, hồ sơ bản vẽ đăng ký
- Các tài liệu điều tra, các số liệu tính toán và bản vẽ thu thập hiện trường các biên bản làm việc với địa phương có liên quan đến công trình.

#### 6.2.6. Số lượng hồ sơ giao nộp

Theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản và hợp đồng kinh tế.

### 6.3. Yêu cầu thiết kế bvtc

*Công tác thiết kế BVTc bao gồm các nội dung sau:*

#### 6.3.1. Thiết kế tuyến

- Chuẩn xác lại phương án tuyến, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình.
- Xây dựng các giải pháp thiết kế tuyến đường và công trình phục vụ theo hệ thống quy trình, quy phạm.

#### 6.3.2. Thiết kế công trình

- Thiết kế các công trình trên tuyến đảm bảo an toàn và khả năng khai thác.
- Thiết kế các công thoát nước ngang đường.

#### 6.3.3. Lập dự toán xây dựng

Hồ sơ thiết kế được lập cho gói thầu, bao gồm các nội dung sau:

- Thuyết minh.
- Các bản vẽ.

- Dự toán xây lắp
- Phần phụ lục.

Các chương mục cho phần thuyết minh và danh mục các bản vẽ được thực hiện theo các quy định hiện hành. Phần phụ lục sẽ bao gồm các văn bản, quy định có liên quan và các bảng tính toán.

Số bộ hồ sơ giao nộp tuân thủ theo quy định hiện hành và hợp đồng.

#### 6.4. Tiến độ, kế hoạch thực hiện

- Thời gian thực hiện: Tổng thời gian thực hiện tối đa là 180 ngày. Do phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Chủ đầu tư, thời gian thực hiện hợp đồng được quy định cụ thể như sau: mỗi hạng mục hoàn thành trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư.

#### 6.5. Khối lượng

Khối lượng khảo sát dự kiến:

| STT        | Tên công việc   | Đơn vị | Khối lượng |
|------------|---|--------|------------|
| (1)        | (2)   | (3)    | (4)        |
| <b>I</b>   | <b>Gia cố mái cơ tại các vị trí có địa chất chưa đảm bảo trong khu vực nhà máy:</b>   |        |            |
| 1          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,100      |
| 2          | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 5,000      |
| 3          | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 5,000      |
| 4          | Thống kê các vị trí hư hỏng, đánh giá địa chất công trình   | Công   | 10         |
| <b>II</b>  | <b>Gia cố mái taluy trước khu nhà làm việc và nhà ở tại Đập chính:</b>  |        |            |
| 5          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,140      |
| 6          | Thống kê các vị trí hư hỏng, đánh giá địa chất công trình   | Công   | 2          |
| <b>III</b> | <b>Gia cố mái cơ Tháp điều áp:</b>  |        |            |
| 7          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,930      |
| 8          | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 2,600      |
| 9          | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 2,800      |
| <b>IV</b>  | <b>Nâng cấp, cải tạo đường vận hành VH4:</b>  |        |            |



| STT        | Tên công việc   | Đơn vị | Khối lượng |
|------------|---|--------|------------|
| (1)        | (2)   | (3)    | (4)        |
| 10         | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III  | km     | 0,590      |
| 11         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,885      |
| 12         | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 5,902      |
| 13         | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 6,900      |
| <b>V</b>   | <b>Xây dựng mặt đường từ Quốc lộ 16 đến nhà để xe:</b>  |        |            |
| 14         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,190      |
| 15         | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 1,900      |
| 16         | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 1,700      |
| <b>VI</b>  | <b>Xây dựng đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4:</b>  |        |            |
| 17         | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III  | km     | 0,200      |
| 18         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,400      |
| 19         | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 2,000      |
| 20         | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 4,200      |
| <b>VII</b> | <b>Cải tạo mặt đường vào khu HP2, Kè gia cố mái từ đường VH4 đến HP 2, mặt đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy:</b>                               |        |            |
| 21         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,220      |
| 22         | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 1,100      |
| 23         | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 2,000      |
| 24         | Công thị sát, đánh giá các hư hỏng  | Công   | 4          |

### 7. Giá trị dự toán chi phí Tư vấn:

- Phê duyệt giá trị dự toán sau thuế VAT: 417.778.765 đồng.

*Bằng chữ: Bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng./.*

Trong đó :

+ Trước thuế : 386.832.190 đồng;

+ Thuế VAT (8%) : 30.946.575 đồng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo).

**8. Nguồn vốn:** Sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na đã được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-HĐQT-HHC ngày 16/02/2022 để triển khai thực hiện.

**9. Hình thức thực hiện:** Công ty trực tiếp quản lý trong quá trình thực hiện.

**10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:**

| TT | Tên gói thầu   | Giá gói thầu (tr.đ) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng      | T. gian thực hiện h/đồng |
|----|--|---------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------|
| 1  | Tư vấn thiết kế một số hạng mục công trình năm 2022 tại nhà máy thủy điện Hòa Na (đợt 2) | 417,78              | SXKD 2022 | Chỉ định thầu rút gọn       | Quý II/2022                 | Đơn giá điều chỉnh | 180 ngày                 |

**11. Dự toán gói thầu tư vấn:**

Đơn vị: VNĐ

| STT      | Nội dung chi phí         | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT         | Giá trị sau thuế   | Ký hiệu      |
|----------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| (1)      | (2)                      | (3)                | (4)               | (5)=(3+4)          | (6)          |
| <b>1</b> | <b>Chi phí Tư vấn</b>    | <b>386.832.190</b> | <b>30.946.575</b> | <b>417.778.765</b> | <b>GTV</b>   |
| 1.1      | Chi phí khảo sát         | 96.515.197         | 7.721.216         | 104.236.413        |              |
| 1.2      | Chi phí lập Báo cáo KTKT | 290.316.993        | 23.225.359        | 313.542.352        |              |
| <b>2</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>GDPXD</b> |
|          | <b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>   | <b>386.832.190</b> | <b>30.946.575</b> | <b>417.778.765</b> | <b>GTTV</b>  |

Bằng chữ: Bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng./.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao cho các Phòng ban, Phân xưởng Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng, bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT (để b/c);
- Các Phó GD (để t/h);
- Các Phòng, PX (để t/h);
- Lưu VT.



**Trịnh Bảo Ngọc**

300  
ÔN  
Ổ  
JY  
Ủ  
/ON

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ**  
**CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA**  
**HẠNG MỤC: TƯ VẤN THIẾT KẾ MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2022 TẠI**  
**NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA (ĐỢT 2)**

*(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-HHC ngày 19/4/2022 của Giám đốc PV Power HHC)*

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung công việc</b>        | <b>Đơn vị</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Ghi chú</b>    |
|------------|----------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| <i>(1)</i> | <i>(2)</i>                       | <i>(3)</i>    | <i>(4)</i>         | <i>(5)</i>        |
| 1          | Chi phí khảo sát                 | Đồng          | 96.515.197         | <i>Phụ lục 01</i> |
| 2          | Chi phí thiết kế                 | Đồng          | 290.316.993        | <i>Phụ lục 02</i> |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG CỘNG: (1+2)</b>          | <b>Đồng</b>   | <b>386.832.190</b> |                   |
| <b>B</b>   | <b>THUẾ VAT (8%): (A*8%)</b>     | <b>Đồng</b>   | <b>30.946.575</b>  |                   |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CỘNG SAU THUẾ: (A+B)</b> | <b>Đồng</b>   | <b>417.778.765</b> |                   |

*Bằng chữ: Bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng./.*

**PHỤ LỤC 01**

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KHẢO SÁT**

**HẠNG MỤC: TƯ VẤN THIẾT KẾ MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2022  
TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA (ĐỢT 2)**

**MỤC: KHẢO SÁT PHỤC VỤ LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

| STT        | Tên công việc   | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá trước thuế | Thành tiền (đồng) |
|------------|---|--------|------------|--------------------|-------------------|
| (1)        | (2)   | (3)    | (4)        | (5)                | (6)=(4*5)         |
| <b>I</b>   | <b>Gia cố mái cơ tại các vị trí có địa chất chưa đảm bảo trong khu vực nhà máy:</b>   |        |            |                    |                   |
| 1          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,100      | 5.222.770          | 522.277           |
| 2          | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 5,000      | 1.520.137          | 7.600.684         |
| 3          | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 5,000      | 1.806.969          | 9.034.847         |
| 4          | Thống kê các vị trí hư hỏng, đánh giá địa chất công trình   | Công   | 10         | 651.357            | 6.513.570         |
| <b>II</b>  | <b>Gia cố mái taluy trước khu nhà làm việc và nhà ở tại Đập chính:</b>  |        |            |                    |                   |
| 5          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,140      | 5.222.770          | 731.188           |
| 6          | Thống kê các vị trí hư hỏng, đánh giá địa chất công trình   | Công   | 2          | 651.357            | 1.302.714         |
| <b>III</b> | <b>Gia cố mái cơ Tháp điều áp:</b>  |        |            |                    |                   |
| 7          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,930      | 5.222.770          | 4.857.176         |
| 8          | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 2,600      | 1.520.137          | 3.952.355         |
| 9          | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 2,800      | 1.806.969          | 5.059.514         |
| <b>IV</b>  | <b>Nâng cấp, cải tạo đường vận hành VH4:</b>  |        |            |                    |                   |
| 10         | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III  | km     | 0,590      | 2.461.195          | 1.452.105         |
| 11         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,885      | 5.222.770          | 4.622.151         |

| STT | Tên công việc   | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá trước thuế | Thành tiền (đồng)  |
|-----|---|--------|------------|--------------------|--------------------|
| 12  | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 5,902      | 1.520.137          | 8.971.847          |
| 13  | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 6,900      | 1.806.969          | 12.468.089         |
| V   | <b>Xây dựng mặt đường từ Quốc lộ 16 đến nhà để xe:</b>  |        |            |                    |                    |
| 14  | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,190      | 5.222.770          | 992.326            |
| 15  | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 1,900      | 1.520.137          | 2.888.260          |
| 16  | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 1,700      | 1.806.969          | 3.071.848          |
| VI  | <b>Xây dựng đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4:</b>  |        |            |                    |                    |
| 17  | Công tác đo không chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III  | km     | 0,200      | 2.461.195          | 492.239            |
| 18  | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,400      | 5.222.770          | 2.089.108          |
| 19  | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 2,000      | 1.520.137          | 3.040.273          |
| 20  | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 4,200      | 1.806.969          | 7.589.271          |
| VII | <b>Cải tạo mặt đường vào khu HP2, Kè gia cố mái từ đường VH4 đến HP 2, mặt đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy:</b>                               |        |            |                    |                    |
| 21  | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, cấp địa hình III | 1 ha   | 0,220      | 5.222.770          | 1.149.009          |
| 22  | Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn; cấp địa hình III   | 100m   | 1,100      | 1.520.137          | 1.672.150          |
| 23  | Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III  | 100m   | 2,000      | 1.806.969          | 3.613.939          |
| 24  | Công thị sát, đánh giá các hư hỏng  | Công   | 4          | 707.064            | 2.828.257          |
| A   | <b>Cộng giá trị trước thuế</b>  |        |            |                    | <b>96.515.197</b>  |
| B   | <b>Thuế VAT: (A*8%)</b>   |        |            |                    | <b>7.721.216</b>   |
| C   | <b>Tổng cộng sau thuế: (A+B)</b>  |        |            |                    | <b>104.236.413</b> |

**PHỤ LỤC 02**

**BẢNG CHI PHÍ LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

**HẠNG MỤC: TƯ VẤN THIẾT KẾ MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2022 TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA (ĐỢT 2)**

**MỤC: LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

| TT        | Khoản mục chi phí   | Giá trị xây lắp trước thuế (đồng) | Định mức (%) | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------------------------|--------------|------------------|--------------------|---------|
| (1)       | (2)   | (3)                               | (4)          | (5)              | (6)=(3*4*5)        | (7)     |
| <b>I</b>  | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>  | <b>4.263.100.000</b>              | <b>3,950</b> |                  | <b>171.631.450</b> |         |
| 1         | Gia cố mái cơ tại các vị trí có địa chất chưa đảm bảo trong khu vực nhà máy | 2.009.000.000                     | 3,95         | 1,0              | 79.355.500         |         |
| 2         | Gia cố mái taluy trước khu nhà làm việc và nhà ở tại Đập chính              | 717.500.000                       | 3,95         | 1,0              | 28.341.250         |         |
| 3         | Kè gia cố mái từ đường VH4 đến Hầm phụ 2                                    | 516.600.000                       | 3,95         | 1,0              | 20.405.700         |         |
| 4         | Cải tạo, gia cố mái cơ Tháp điều áp   | 820.000.000                       | 3,95         | 1,1              | 35.629.000         |         |
| 5         | Xây dựng tháp cảnh báo cháy cho khu vực nhà máy                             | 200.000.000                       | 3,95         | 1,0              | 7.900.000          |         |
| <b>II</b> | <b>Công trình giao thông</b>  | <b>3.126.525.000</b>              | <b>3,57</b>  |                  | <b>118.685.543</b> |         |
| 1         | Nâng cấp, cải tạo đường vận hành VH4  | 1.980.000.000                     | 3,57         | 1,1              | 77.754.600         |         |
| 2         | Xây dựng mặt đường từ Quốc lộ 16 đến nhà để xe                              | 431.200.000                       | 3,57         | 1,0              | 15.393.840         |         |
| 3         | Xây dựng đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4                  | 500.000.000                       | 3,57         | 1,0              | 17.850.000         |         |
| 4         | Cải tạo mặt đường vào khu HP2, mặt đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy    | 215.325.000                       | 3,57         | 1,0              | 7.687.103          |         |
| <b>A</b>  | <b>Tổng cộng trước thuế: (I+II+III)</b>                                     | <b>7.389.625.000</b>              |              |                  | <b>290.316.993</b> |         |
| <b>B</b>  | <b>Thuế VAT: (B* 8%)</b>  |                                   |              |                  | <b>23.225.359</b>  |         |
| <b>C</b>  | <b>Giá trị sau thuế (A+B)</b>   |                                   |              |                  | <b>313.542.352</b> |         |

**Ghi chú:**

- Định mức lập báo cáo KT-KT được tính nội suy trên số liệu tại bảng số 2.3, Chương II, Phần II, Phụ lục VIII, Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật

- Giá trị dự toán xây dựng của các hạng mục công trình để tính chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật tạm tính trên cơ sở khái toán do đơn vị Tư vấn lập. Giá trị này sẽ được chính xác lại theo giá trị dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt



## PHỤ LỤC II

### BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU

HẠNG MỤC: TƯ VẤN THIẾT KẾ MỘT SỐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2022 TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-HHC ngày 19/4/2022 của Giám đốc PV Power HHC)

| STT | Nội dung chi phí   | Giá trị trước thuế<br>(đồng) | Thuế GTGT (8%)<br>(đồng) | Giá trị sau thuế<br>(đồng) | Ký hiệu      |
|-----|--|------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------|
| (1) | (2)  | (3)                          | (4)                      | (5)=(3+4)                  | (6)          |
| 1   | <b>Chi phí xây dựng của gói thầu</b>                       | <b>386.832.190</b>           | <b>30.946.575</b>        | <b>417.778.765</b>         | <b>Gtv</b>   |
| 1.1 | Chi phí khảo sát   | 96.515.197                   | 7.721.216                | 104.236.413                |              |
| 1.2 | Chi phí lập Báo cáo KTKT                                   | 290.316.993                  | 23.225.359               | 313.542.352                |              |
| 2   | <b>Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)</b>                  | -                            | -                        | -                          | <b>Gdptv</b> |
| 2.1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh | -                            | -                        | -                          | Gdpxd1       |
| 2.2 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá                      | -                            | -                        | -                          | Gdpxd2       |
|     | <b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>                                     | <b>386.832.190</b>           | <b>30.946.575</b>        | <b>417.778.765</b>         | <b>GGTTV</b> |